

LÝ THUYẾT ANOMIE VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾT HÔN MUỘN Ở VIỆT NAM¹

HOÀNG VĂN DŨNG*

Tóm tắt: Bài viết hệ thống hóa và phân tích các khái niệm nền tảng về vô chuẩn (*anomie*) và lệch chuẩn (*deviance*) thông qua nhãn quan của ba tác giả tiêu biểu: Émile Durkheim, Robert K. Merton và Howard S. Becker. Durkheim xem *anomie* là trạng thái rối loạn cấu trúc khi xã hội mất khả năng điều tiết hành vi và định hướng về khát vọng cá nhân. Merton nhấn mạnh căng thẳng giữa mục tiêu văn hóa và phương tiện thiết chế chính đáng, dẫn đến năm loại hình thích ứng cá nhân. Becker tiếp cận dưới góc độ tiến trình, xem lệch chuẩn là kết quả của việc định danh và gán nhãn xã hội, nhấn mạnh vai trò của tương tác xã hội và cơ chế bảo vệ căn tính cá nhân. Trên cơ sở lý luận này, nghiên cứu mở ra triển vọng lý giải kết hôn muộn tại Việt Nam, một hiện tượng đang dần bị nhìn nhận như sự “lệch chuẩn” do xung đột giữa chuẩn mực truyền thống và áp lực cuộc sống hiện đại. Kết quả thảo luận cung cấp khung phân tích về cơ chế hình thành hành vi lệch chuẩn, góp phần tái định nghĩa các biến đổi trong hành vi cá nhân và căn tính xã hội của giới trẻ.

Từ khóa: Anomie, lệch chuẩn, gán nhãn, kết hôn muộn, Việt Nam.

Nhận bài: 05/01/2026

Gửi phản biện: 10/3/2026

Duyệt đăng: 28/4/2026

1. Dẫn nhập

Trong xã hội học, trật tự xã hội luôn là một chủ đề thu hút sự quan tâm sâu rộng của giới nghiên cứu, vì nó giúp lý giải cách xã hội duy trì sự ổn định trước các hiện tượng làm xói mòn chuẩn mực. Thông qua khái niệm vô chuẩn (*anomie*) và sau này là khái niệm lệch chuẩn (*deviance*/déviance), giới nghiên cứu có thể phân tích rõ hơn những cuộc khủng hoảng giá trị và tầm ảnh hưởng của chúng đối với xu hướng hành vi cá nhân.

Durkheim xem *anomie* (vô chuẩn) như một trạng thái rối loạn cấu trúc nảy sinh từ sự phân công lao động xã hội bất hợp lý, hoặc các thiết chế mất khả năng điều tiết hành vi và kiềm chế khát vọng cá nhân vô hạn. Hiện tượng này đặc biệt phổ biến trong quá trình chuyển đổi nhanh từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp (chuyển từ đoàn kết cơ giới sang đoàn kết hữu cơ). Vô chuẩn cũng nảy sinh từ những cú sốc kinh tế (suy thoái hoặc tăng trưởng nóng) hay biến cố gia đình (góa bụa, ly hôn). Theo Durkheim (1995[1897];

¹ Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ cấp Bộ “Kết hôn muộn trong xã hội Việt Nam đương đại (nghiên cứu trường hợp thành phố Hà Nội, tỉnh Nam Định và thành phố Hải Phòng)” do Viện Xã hội học và Tâm lý học (ISP), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) chủ trì.

* Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

2004[1893]), vô chuẩn phản ánh sự đứt gãy trong hệ thống chuẩn mực xã hội hoặc ý thức tập thể suy giảm. Kế thừa hướng tiếp cận này, Merton (1965[1949]) mở rộng khái niệm bằng lăng kính cấu trúc - chức năng, khi chỉ ra sự căng thẳng hệ thống giữa các mục tiêu văn hóa và các phương tiện chính đáng để đạt được chúng. Merton xác định năm loại hình thích ứng cá nhân nhằm giải thích sự mất cân bằng giữa mục tiêu và phương tiện. Trong khi đó, Becker (1985[1963]) chuyển trọng tâm sang quá trình tương tác xã hội. Ông nhấn mạnh rằng lệch chuẩn không phải là thuộc tính cố hữu của hành vi, mà là kết quả của tiến trình định danh và gán nhãn xã hội.

Trong xã hội Việt Nam, hôn nhân là thiết chế nền tảng giúp tổ chức gia đình và duy trì trật tự xã hội, song đang biến đổi và tái định nghĩa dưới tác động của các biến động kinh tế-xã hội (Hoàng Văn Dũng, 2023b). Trong bối cảnh đó, kết hôn muộn đã trở thành xu hướng toàn cầu và ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Điều này thách thức các quan niệm truyền thống vốn xem hôn nhân là nghĩa vụ gia tộc và chuẩn mực cộng đồng khắt khe. Việc coi hôn nhân là bước ngoặt tất yếu của vòng đời khiến những người kết hôn muộn, đặc biệt là nữ giới, thường bị gán nhãn “lệch chuẩn”. Sự định danh này tạo ra định kiến và áp lực tâm lý nặng nề. Tuy nhiên, sự gia tăng tuổi kết hôn lần đầu và suy giảm uy quyền của các chuẩn mực cũ trong những thập niên gần đây đã minh chứng cho sự dịch chuyển căn bản từ mô hình “kết hôn sớm và phổ quát” sang “kết hôn muộn và chọn lọc”. Sự chuyển dịch này không chỉ phản ánh thay đổi trong hành vi cá nhân mà còn là biến đổi hệ chuẩn mực và cấu trúc xã hội dưới góc độ vô chuẩn và lệch chuẩn. Đây là những hiện tượng nảy sinh từ tương tác phức hợp giữa cấu trúc xã hội, văn hóa và cá nhân.

Nghiên cứu này định nghĩa kết hôn muộn là tình trạng cá nhân (nam từ 27 tuổi và nữ giới từ 25 tuổi trở lên) vẫn độc thân và chưa từng kết hôn. Ngưỡng tuổi này được xác lập dựa trên số liệu về tuổi kết hôn trung bình lần đầu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 ở Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh văn hóa Việt Nam vốn coi trọng thiết chế gia đình, nhóm đối tượng này được giả định là sẽ lập gia đình trong tương lai, thay vì theo đuổi lối sống độc thân vĩnh viễn. Bằng việc vận dụng các luận giải về vô chuẩn và lệch chuẩn thông qua các công trình tiêu biểu của Durkheim, Merton và Becker, nghiên cứu phân tích sự tương tác phức hợp giữa hành vi cá nhân và áp lực cấu trúc đối với hiện tượng kết hôn muộn. Phản ứng dụng thực tiễn sẽ tổng hợp các phát hiện lý thuyết để đối chiếu với thực trạng và xu hướng biến đổi của hôn nhân trong đời sống xã hội Việt Nam đương đại.

2. Từ vô chuẩn (*anomie*) đến lệch chuẩn (*deviance*)

Vô chuẩn và lệch chuẩn là hai trong số những khái niệm nổi tiếng nhất của lý thuyết xã hội học. Các khái niệm này giữ một vị trí quan trọng và đã được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng, trong đó nổi bật là Durkheim (1995[1897]; 2004[1893]), Merton (1965[1949]) và Becker (1985[1963]). Trước tiên, cần phân biệt nguồn gốc và ý nghĩa nguyên thủy của hai thuật ngữ này.

Khái niệm *anomie* có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ là “*anomia*”, gồm từ tiền tố phủ định “*a-*”, nghĩa là “không có”, và “*nomos*” mang nghĩa “quy tắc, luật lệ”. Do đó, về nghĩa đen, *anomie* có nghĩa là “không có quy tắc” hoặc “không có luật lệ”. Trong xã hội học, nó

chỉ trạng thái rối loạn xã hội phát sinh từ sự suy yếu hoặc vắng mặt của các chuẩn mực xã hội.

Ngược lại, thuật ngữ *déviante* bắt nguồn từ động từ *dévier*, vốn xuất phát từ động từ Latinh thời hậu kỳ (*bas latin*) *deviare* (khác với Latinh cổ). Theo đó, từ này được cấu thành bởi tiền tố *de* - mang nghĩa “rời xa, lệch khỏi” và danh từ Latinh *via* (voie) nghĩa là “con đường, lối đi”. Hiểu theo nghĩa gốc, *déviante* có nghĩa là “đi lệch khỏi con đường đúng, một nguyên tắc hay quy tắc”. Trong xã hội học, khái niệm này được sử dụng để chỉ những hành vi chệch khỏi chuẩn mực đúng đắn, các nguyên tắc hay quy tắc xã hội, hay nói cách khác là hành vi lệch chuẩn.

2.1. Vô chuẩn trong quan điểm của Durkheim

Thuật ngữ vô chuẩn được triết gia người Pháp Jean-Marie Guyau khởi xướng lần đầu vào năm 1885. Theo Guyau, đây là một đặc tính hữu ích và tích cực vốn tồn tại trong mọi hình thái xã hội. Ông mô tả đó là một trạng thái mà các chuẩn mực xã hội được nói lỏng để nhường chỗ cho sự thăng hoa của tự do cá nhân (dẫn theo Tastet, 2018). Tuy nhiên, cách vận dụng khái niệm này của Durkheim đã đánh dấu một sự đoạn tuyệt với ý nghĩa ban đầu, biến *anomie* từ một trạng thái tự do tích cực thành một khái niệm bệnh lý chỉ sự vô chuẩn và tình trạng thiếu điều tiết các quy tắc xã hội.

Trong tác phẩm *Về sự phân công lao động xã hội* (2004[1893]), Durkheim coi phân công lao động là cơ sở của đoàn kết hữu cơ, đồng thời cảnh báo những hệ quả tiêu cực phát sinh khi thiếu điều tiết từ các quy tắc đạo đức và pháp lý. Thông qua phân tích các hình thái bất thường (hay bệnh lý) và khái niệm *anomie*, ông xác định ba hình thái bất thường có khả năng làm suy yếu hoặc phá vỡ sự đoàn kết xã hội, bao gồm: phân công lao động vô chuẩn; phân công lao động cưỡng bức; một hình thái bất thường khác.

Về phân công lao động vô chuẩn, Durkheim xem đây là một trạng thái bệnh lý trong các xã hội đô thị hiện đại khi tốc độ phát triển quá nhanh, vượt quá khả năng điều tiết của các chuẩn mực xã hội. Khi đó, các bộ phận xã hội thiếu sự gắn kết, khiến các quan hệ giữa chúng chỉ được điều chỉnh một cách lỏng lẻo. Ông nhấn mạnh rằng sự thiếu vắng cơ chế điều tiết là nguyên nhân chính của hiện tượng này, và minh họa bằng ba trường hợp điển hình sau:

- Thứ nhất là các cuộc khủng hoảng công nghiệp hoặc thương mại, mà hệ quả là những vụ phá sản. Hiện tượng này bắt nguồn từ sự mất cân đối giữa cung và cầu trong bối cảnh thị trường mở rộng. Durkheim nhận định rằng không có cơ quan nào đủ sức điều tiết thị trường, nên hệ thống thường chỉ có thể tự lập lại cân bằng sau những đứt gãy đột ngột.

- Thứ hai là sự gia tăng đối kháng giữa tư bản và lao động. Doanh nghiệp quy mô lớn làm giảm sự tiếp xúc trực tiếp giữa giới chủ và người lao động, khiến mâu thuẫn gay gắt hơn. Đồng thời, hệ thống pháp luật lao động hiện hành (Bộ luật Lao động) không đủ độ bao quát để điều tiết các quan hệ xã hội ngày càng phức tạp.

- Thứ ba là hiện tượng phân mảnh trong khoa học do chuyên môn hóa quá mức. Durkheim lập luận rằng việc chia nhỏ các lĩnh vực đã biến các ngành khoa học thành những “ốc đảo” tri thức biệt lập, làm mất đi tính chỉnh thể và sự gắn kết mục tiêu chung.

Về phân công lao động cưỡng bức, Durkheim nhấn mạnh rằng bệnh lý xã hội không chỉ nảy sinh từ tình trạng thiếu điều tiết, mà còn từ chính sự bất công nội tại của các quy tắc điều tiết. Do vậy, sự đoàn kết xã hội chỉ bền vững khi dựa trên hai trụ cột sau:

- Về khả năng tiếp cận các chức năng (bình đẳng cơ hội), các vị trí xã hội phải được phân bổ theo năng lực thay vì thừa kế hay áp đặt, giúp cá nhân tự nguyện gắn kết với chức năng được giao.

- Về mối quan hệ giữa các chức năng (bình đẳng trong trao đổi), hợp đồng lao động phải dựa trên sự tự nguyện và ngang giá. Khi lợi ích nhận được không tương xứng với công sức, các ràng buộc pháp lý sẽ mất đi nền tảng đạo đức và sự chấp nhận của cá nhân.

Về một hình thái bất thường khác, hình thái này xảy ra khi các cá nhân không được giao đủ khối lượng công việc, dẫn đến sự rối loạn và thiếu thống nhất. Durkheim minh chứng điều này qua các bộ máy hành chính phân công vụn vặt và kém hiệu quả. Trên cơ sở đó, Besnard (1993) gọi đây là “phân công lao động quan liêu” khi hoạt động chức năng của mỗi cá nhân không đạt mức đầy đủ.

Tóm lại, Durkheim xem vô chuẩn là trạng thái tạm thời nảy sinh khi hệ thống quy tắc chưa kịp thích ứng với tốc độ phát triển quá nhanh của xã hội. Những rạn nứt về đoàn kết, bạo lực, thiếu việc làm hay bất bình đẳng thực chất là hệ quả của việc thiếu điều tiết trong mối quan hệ giữa các bộ phận. Ông tin rằng khi các quy tắc dần ổn định, phân công lao động sẽ thay thế sự hỗn loạn bằng tính đoàn kết hữu cơ.

Khái niệm *anomie* tiếp tục được Durkheim phát triển và mở rộng phạm vi ý nghĩa trong *Tự tử* (1897), nơi ông đưa khái niệm này lên thành trọng tâm phân tích và xem đây là một đặc trưng nổi bật của xã hội hiện đại (Aron, 2004[1967]). Khác với tự tử vị kỷ (do hội nhập yếu) hay tự tử vị tha (do hội nhập quá mạnh) (xem thêm Hoàng Văn Dũng và Khuất Thị Diệu Linh, 2019; Hoàng Văn Dũng, 2020, 2023a, 2025c), tự tử vô chuẩn được lý giải bằng *Lý thuyết điều tiết xã hội* (*Théorie de la régulation sociale*). Theo Durkheim, xã hội không chỉ đóng vai trò thu hút cá nhân thông qua cảm xúc và hoạt động, mà còn là một quyền lực tối thượng có chức năng áp đặt các mục tiêu và giới hạn để điều tiết các hành vi đó. Trạng thái vô chuẩn xuất hiện khi chức năng điều tiết này suy yếu hoặc đứt gãy, khiến các chuẩn mực đạo đức và pháp lý truyền thống bị lung lay trong khi những quy tắc mới chưa kịp hình thành. Về bản chất, *anomie* phản ánh sự suy giảm các giá trị đạo đức, tôn giáo và công dân, kéo theo bất mãn và đau khổ do đời sống cá nhân bị rối loạn. Durkheim phân tích hai biến thể chính nhằm làm rõ vai trò điều tiết của xã hội đối với các khát vọng vật chất và ham muốn cá nhân trong đời sống kinh tế và gia đình như sau:

- Về vô chuẩn kinh tế (*anomie économique*): Durkheim nhận định rằng *anomie* tồn tại như một căn bệnh mãn tính trong lĩnh vực kinh tế. Điều này bắt nguồn từ việc suốt thế kỷ 19, tiến bộ kinh tế thực chất là quá trình giải phóng các quan hệ công nghiệp khỏi mọi sự điều tiết xã hội (Durkheim, 1995[1897]:283). Một mặt, ông chỉ ra nghịch lý rằng tỷ lệ tự tử không chỉ gia tăng trong các cuộc khủng hoảng kinh tế hay sụp đổ thị trường chứng khoán, mà còn xuất hiện ngay cả trong những giai đoạn phồn thịnh đột ngột hay theo cách gọi của ông là các “giai đoạn sôi động/hưng phấn” (*périodes d'effervescence*). Điều này

chứng minh rằng nguyên nhân chính không nằm ở sự đói nghèo, mà ở sự xáo trộn trật tự tập thể do các biến động chu kỳ kinh tế gây ra. Mặt khác, tiến bộ kinh tế hiện đại gắn liền với xu hướng thoát ly khỏi các cơ chế điều tiết xã hội truyền thống. Khi tôn giáo đánh mất dần quyền uy trong việc xoa dịu tầng lớp lao động (đặc biệt công nhân và người nghèo), cũng như trong việc tiết chế tham vọng của giới chủ và người giàu; bộ máy chính phủ cũng chuyển dịch từ vai trò kiểm soát sang vị thế "đầy tớ" hay "kẻ phụng sự" cho đời sống kinh tế. Đồng thời, các nghiệp đoàn vốn từng đóng vai trò cân bằng lợi ích và nhu cầu giữa các bên cũng dần suy yếu trước sức mạnh áp đảo của thị trường, trong khi thương mại đã trở thành mục đích tự thân của cá nhân (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2025a). Hệ quả tất yếu là ngành công nghiệp đã chuyển từ phương tiện thành "cứu cánh tối thượng", đặt lợi nhuận lên trên hết. Trong bối cảnh tham vọng vật chất và khả năng sở hữu trở nên vô hạn, không ngạc nhiên khi các ngành nghề công nghiệp và thương mại lại là những lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi vẩn nạn tự tử, với giới chủ doanh nghiệp là nhóm bị tác động rất lớn. Qua đó, Durkheim đã làm sáng tỏ tầm quan trọng của việc duy trì các chuẩn mực và lực lượng điều tiết xã hội. Khi các cơ chế điều tiết và kỷ luật xã hội suy yếu trước những biến động đột ngột, ham muốn vật chất vô độ của con người dễ bùng phát mạnh mẽ, dẫn đến trạng thái vô chuẩn trầm trọng và làm tăng xu hướng tự tử.

- *Về vô chuẩn vợ chồng/hôn nhân (anomie conjugale/matrimoniale)*, Durkheim xem hôn nhân là thiết chế điều tiết quan hệ giới, còn ly hôn là chỉ báo của trạng thái vô chuẩn vợ chồng. Ông xác định góa bụa và ly hôn là hai biến thể tiêu biểu của vô chuẩn vợ chồng, gây xáo trộn cấu trúc gia đình. Với góa bụa (vô chuẩn cấp tính), sự mất mát đột ngột gây khủng hoảng dữ dội khiến người ở lại khó thích nghi với hoàn cảnh mới, từ đó làm tăng nguy cơ tự tử. Tuy nhiên, ông dành sự quan tâm đặc biệt đến ly hôn vì coi đây vừa là trạng thái "vô chuẩn mãn tính", giúp làm sáng tỏ chức năng điều tiết của hôn nhân đối với những ham muốn dục vọng cá nhân. Thiết chế hôn nhân tạo ra sự ổn định bằng cách chuẩn mực hóa quan hệ vợ chồng và giới hạn những kỳ vọng hưởng thụ. Trong mô hình một vợ một chồng, hôn nhân kiềm chế ham muốn của người đàn ông vào một đối tượng duy nhất. Khi ly hôn phổ biến, uy quyền của thiết chế hôn nhân suy giảm, từ đó phá vỡ trật tự và làm mất đi cảm giác an toàn vốn có. Durkheim chỉ ra rằng ở những quốc gia có tỷ lệ ly hôn cao, tỷ lệ tự tử ở nam giới thường tăng cao tương ứng. Khi đó, ngay cả đàn ông đang trong cuộc hôn nhân cũng dễ mất phương hướng như người độc thân. Họ phải đối mặt với "căn bệnh của sự vô tận" (*mal de l'infini*), nơi ham muốn dục vọng không còn ranh giới định hướng (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2025b). Qua đó, ông khẳng định khi quy tắc gia đình suy yếu, ly hôn phổ biến, khả năng bảo vệ cá nhân trước nguy cơ tự tử sẽ giảm rõ rệt, đặc biệt với nam giới.

Tóm lại, khái niệm *anomie* trong *Tự tử* phản ánh trạng thái xã hội biến động mạnh, nơi cơ chế điều tiết chuẩn mực trở nên bất lực trước sự bành trướng của tham vọng cá nhân. Durkheim kết luận rằng ổn định xã hội phụ thuộc vào khả năng thiết lập giới hạn cho con người. Khi chuẩn mực truyền thống suy giảm khiến ham muốn vượt ngoài kiểm soát, chỉ cơ chế điều tiết xã hội đủ mạnh và kịp thời mới có thể ngăn trạng thái bệnh lý này, nơi cá nhân lạc lối trong khát vọng vô tận.

Từ sự tiến triển trong các nghiên cứu của Durkheim, có thể thấy *anomie* không đơn thuần là sự thiếu vắng luật pháp bề nổi, mà là một trạng thái rối loạn cấu trúc sâu sắc, nơi mối liên kết giữa cá nhân và tập thể bị xói mòn. Bản chất của hiện tượng này được cấu thành từ ba tầng cốt lõi. Thứ nhất, sự chuyển dịch từ đoàn kết cơ giới sang đoàn kết hữu cơ khiến cá nhân bị "bỏ mặc" khi áp lực kiểm soát tập thể rơi lỏng. Điều này làm gia tăng sự bất mãn và đẩy con người vào tình trạng suy đồi đạo đức (*démoralisation*) như cách nói sau này của Thomas và Znaniecki (1998[1918 - 1920])². Thứ hai là sự đứt gãy uy quyền chuẩn mực trong giai đoạn biến động nhanh, làm mất hệ quy chiếu đạo đức và điểm tựa tâm lý cho cá nhân. Thứ ba là trụ cột quan trọng nhất, phản ánh "sự vô tận" (*l'infinité*). Bi kịch này nảy sinh từ sự bất lực của các thiết chế như gia đình, tôn giáo hay chính trị trong việc thiết lập một "điểm dừng" cho khát vọng, khiến con người trở thành nô lệ cho những dục vọng vô biên. Tóm lại, *anomie* là hiện tượng bệnh lý của thời đại công nghiệp, phản ánh trạng thái mất khả năng điều tiết trước sự phân công lao động, tham vọng kinh tế cá nhân hay dục vọng bản năng. Tất cả đẩy con người vào một thứ tự do cô độc, lạc lối giữa khát vọng vô hạn khi thiếu vắng sự dẫn dắt của chuẩn mực.

2.2. Vô chuẩn theo kiến giải của Merton và các loại hình thích ứng cá nhân

Tiếp nối Durkheim, Merton³ tái định nghĩa vô chuẩn (*anomie*) như sự đứt gãy các chuẩn mực xã hội. Trong trạng thái đó, cá nhân mất hệ thống giá trị để định hướng hành vi, dẫn đến các biểu hiện kém thích ứng tâm lý mà tội phạm là điển hình. Chazel (1967) cho rằng Merton tập trung vào việc nắm bắt các hệ quả, trong khi Durkheim truy xuất nguồn gốc từ sự sụp đổ trật tự xã hội (dẫn theo Besnard, 1978:23). Coser và Nisbet (1975) nhận định phân tích của Durkheim dừng ở mức mô tả, còn Merton khám phá các quá trình xã hội tạo ra *anomie* (dẫn theo Besnard, 1978:26). Người ta thường nhận xét rằng Merton đã chiếm hữu khái niệm *anomie* của Durkheim bằng cách gán cho nó một tính phổ quát mới. Theo Cloward và Ohlin (1960), quan niệm của Merton mở rộng phân tích của Durkheim trên ba điểm: áp dụng cho các mục tiêu có giới hạn; liên quan đến các hiện tượng hằng ngày; và cho phép nghiên cứu áp lực lệch chuẩn theo vị trí cá nhân trong cấu trúc xã hội (dẫn theo Besnard, 1978:26). Ngoài ra, Merton cho rằng không phải xã hội không có chuẩn mực, mà tình trạng lệch chuẩn nảy sinh từ sự khan hiếm nguồn lực chính đáng. Ông xây dựng các loại hình thích ứng cá nhân dựa trên sự phân biệt giữa mục tiêu cá nhân (văn hóa) và phương tiện thiết chế hóa (xã hội). Sự phân biệt giữa hai yếu tố này cấu thành cấu trúc xã hội.

² Thomas và Znaniecki (1998[1918–1920]) là những đại diện tiêu biểu của Trường phái Chicago trong giai đoạn 1920-1935. Trong khuôn khổ của Thuyết văn hóa tại Hoa Kỳ, họ đã vận dụng khái niệm “vô chuẩn” thông qua lăng kính “vô tổ chức xã hội” (*désorganisation sociale*) khi nghiên cứu về người nhập cư Ba Lan tại Hoa Kỳ. Xuất thân từ nông thôn, những người nhập cư này phải đối mặt với một hệ thống mà họ không hiểu rõ các quy tắc xã hội. Các tác giả chỉ ra rằng sự chuyển dịch môi trường xã hội (*transplantation sociale*) đột ngột làm xáo trộn thế giới quan và mô hình gia đình, dẫn đến sự “suy đồi đạo đức” (*démoralisation*) ở cấp độ cá nhân. Qua đó, họ khẳng định sự vô tổ chức xã hội tất yếu kéo theo sự vô tổ chức cá nhân, biểu hiện qua các hành vi lệch lạc như nghiện rượu, lang thang hay phạm pháp.

³ Robert Merton là người khởi xướng trường phái chức năng tại Hoa Kỳ và tác giả của Lý thuyết căng thẳng (Strain Theory).

Merton cho rằng mỗi xã hội đều thiết lập các mục tiêu hợp thức/chính đáng (như sự thành đạt, giàu có) đi kèm hệ thống phương tiện được thiết chế hóa. Lệnh chuẩn nảy sinh khi hai yếu tố này không tương thích: cá nhân bị thúc ép theo đuổi mục tiêu văn hóa nhưng lại bị hạn chế tiếp cận các phương tiện hợp thức, tạo nên sự “*lệch pha*” mang tính cấu trúc do bất bình đẳng về cơ hội.

Tùy vào đặc tính hệ thống xã hội, sự căng thẳng này dẫn đến hai xu hướng thích ứng đối lập: phương tiện lấn át mục tiêu (trong xã hội ổn định), hoặc mục tiêu lấn át phương tiện (trong xã hội biến đổi nhanh). Ở trường hợp đầu, cá nhân coi trọng việc tuân thủ quy trình hơn đạt kết quả do hệ thống quy tắc đã trở nên bền vững. Ngược lại, trong các xã hội biến đổi nhanh, áp lực thành công trở thành mục tiêu tối thượng, khiến cá nhân sẵn sàng từ bỏ các phương tiện chính đáng để đạt mục tiêu bằng mọi giá.

Như vậy, lệnh chuẩn nảy sinh từ sự đứt gãy giữa mục tiêu đề ra và các phương tiện chính đáng. Khi thực tại xã hội triệt tiêu những cơ hội mà văn hóa hứa hẹn, nó sẽ dẫn tới trạng thái vô chuẩn đặc trưng. Hành vi lệch chuẩn phụ thuộc vào địa vị xã hội, sắc tộc, v.v., vì chúng quy định khả năng tiếp cận mục tiêu. Ví dụ về trò chơi và các quy tắc của nó là một minh chứng rõ nét: nếu mục tiêu giành chiến thắng (lợi nhuận) lấn át tất cả, người chơi sẽ phớt lờ các quy tắc và cố gắng thắng bằng mọi giá, kể cả gian lận.

Merton cho rằng thỏa mãn cá nhân luôn gắn liền với tính ổn định của khung xã hội, nơi hành vi và khát vọng được định hình một cách hệ thống. Ông lý giải sự lệch chuẩn như hành vi thích ứng tất yếu khi các hệ thống tham chiếu và nguồn lực hỗ trợ rơi vào khủng hoảng hoặc khan hiếm. Về cấu trúc, lệnh chuẩn nảy sinh từ sự lệch pha giữa mục tiêu văn hóa được xã hội đề cao và các phương tiện chính đáng để đạt được chúng.

Tác phẩm của Merton mở đường cho việc phân tích sự lệch chuẩn dưới áp lực của cấu trúc xã hội. Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự tương tác giữa chuẩn mực do xã hội thiết lập và các phản ứng của cá nhân trước những áp lực cấu trúc. Thay vì coi lệch chuẩn là hệ quả của bệnh lý hay tâm lý, Merton đề xuất xem xét chúng như sản phẩm của sự đứt gãy giữa mục tiêu văn hóa và phương tiện chính đáng. Qua đó, ông làm sáng tỏ tầm quan trọng của cấu trúc xã hội trong việc định hình và thấu hiểu các hành vi này.

Vậy cá nhân thích ứng như thế nào trong một xã hội đặc trưng bởi vô chuẩn? Merton đề xuất một bảng phân loại các loại hình thích ứng cá nhân trước những áp lực từ các kỳ vọng văn hóa và giới hạn thiết chế (xã hội), bao gồm 5 loại.

Bảng 1. Phân loại các loại hình thích ứng cá nhân

Các loại hình thích ứng	Mục tiêu văn hóa	Phương tiện thể chế
I. Tuân thủ (conformisme)	+	+
II. Đổi mới (innovation)	+	-
III. Nghi thức luận (ritualisme)	-	+
IV. Rút lui (évasion)	-	-
V. Nổi loạn (rébellion)	±	±

Nguồn: Merton, (1965[1949])

Ghi chú: Dấu + là 'chấp nhận', dấu - là 'từ chối' và dấu ± là 'từ bỏ và thiết lập những giá trị mới'.

Merton lý giải các loại hình thích ứng như sau:

- Tuân thủ (conformisme): Cá nhân chấp nhận các mục tiêu văn hóa và sử dụng các phương tiện chính đáng. Đây là nhân tố cốt lõi giúp duy trì sự ổn định và đồng thuận xã hội.

- Đổi mới (innovation): Cá nhân vẫn hướng tới mục tiêu thành công nhưng bác bỏ phương tiện chính đáng, sử dụng các phương tiện phi chính thống hoặc bất hợp pháp. Hiện tượng này thường thấy ở những nhóm bị hạn chế cơ hội.

- Nghi thức luận (ritualisme): Mô tả những cá nhân từ bỏ mục tiêu thành công nhưng vẫn tuân thủ cứng nhắc các phương tiện thiết chế hóa. Điều này phản ánh sự từ bỏ tham vọng thăng tiến mà không gây xung đột xã hội.

- Rút lui (évasion): Dạng thích ứng cực đoan khi cá nhân từ chối cả mục tiêu lẫn phương tiện, dẫn đến trạng thái cô lập khỏi đời sống xã hội.

- Nổi loạn (rébellion): Cá nhân từ chối mục tiêu và phương tiện hiện hành, chủ động thay thế chúng bằng hệ giá trị mới nhằm tái cấu trúc trật tự xã hội.

Các loại hình thích ứng này giúp lý giải căn nguyên hành vi lệch chuẩn và sự biến đổi chuẩn mực trong xã hội hiện đại. Merton nhấn mạnh chúng không cố định; cá nhân có thể thay đổi tùy bối cảnh, vai trò xã hội và cấu trúc văn hóa.

Merton làm nổi bật sự căng thẳng giữa tính tuân thủ và tính cách tân, minh chứng cách cấu trúc xã hội nhào nặn hành vi cá nhân. Trong khi tính tuân thủ thúc đẩy ổn định, tính cách tân hé lộ những nỗi thất vọng kích động hành vi lệch chuẩn, đồng thời nhấn mạnh tác động phức hợp của các chuẩn mực lên đời sống thường nhật. Phân tích này không chỉ làm rõ các động lực xã hội mà còn mời gọi tư duy lại về những giá trị và cấu trúc nền tảng của xã hội đương đại.

2.3. Lệch chuẩn theo kiến giải của Becker

Cùng với các phương pháp tiếp cận trước đó, trường phái Chicago thứ hai đã đặt nền móng cho sự ra đời của Thuyết tương tác biểu trưng (Interactionnisme symbolique) (Chapoulie, 1985). Cách tiếp cận này đánh dấu hai bước chuyển dịch quan trọng trong nghiên cứu về lệch chuẩn (Lascoumes, 2024). Thứ nhất, thuyết tương tác không chỉ mở rộng đáng kể đối tượng và phạm vi nghiên cứu, mà còn tái định nghĩa và vận dụng linh hoạt khái niệm *Career* (sự nghiệp). Khác với các công trình thuộc thuyết chức năng hay thuyết văn hóa, vốn chủ yếu tập trung vào tội phạm bạo lực hay tội phạm vị thành niên, cách tiếp cận mới này hướng sự chú ý đến toàn bộ các hành vi gây ra phản ứng tiêu cực trong xã hội. Theo đó, đối tượng nghiên cứu được mở rộng sang nhiều lĩnh vực đa dạng như việc sử dụng chất gây nghiện, các rối loạn tâm thần, các xu hướng tính dục lệch chuẩn (đồng tính), cũng như những tiểu văn hóa đặc thù (subcultures) hay những không gian văn hóa riêng biệt như thế giới của các nghệ sĩ Jazz.

Trong khuôn khổ đó, khái niệm *career* được hiểu theo nghĩa mở rộng hơn. Nếu trong quan niệm phổ thông, thuật ngữ này trong xã hội học nghề nghiệp thường gắn với ý niệm về quá trình thăng tiến chuyên môn nghề nghiệp và vị thế xã hội trong suốt cuộc đời của

một cá nhân, thì các nhà xã hội học tiêu biểu của trường phái Chicago thứ hai như Goffman, Becker, Strauss, hay Hughes lại xem *career* như một tiến trình lịch sử cá nhân mà mọi cá nhân (học sinh, người thất nghiệp, bệnh nhân...) đều trải qua. Điều này góp phần làm giàu nội hàm và chiều sâu cho khái niệm lệch chuẩn. Theo cách hiểu này, *career* được phân tích thông qua sự giao thoa giữa chiều kích khách quan (những thay đổi vị thế và vai trò trong cấu trúc xã hội) và chiều kích chủ quan (sự chuyển biến trong nhận thức, trải nghiệm nội tâm và hình ảnh bản thân). Việc tiếp cận *career* như một tiến trình diễn tiến theo thời gian cho phép làm nổi bật cách thức các cá nhân dự báo, chuẩn bị và thích nghi với những tình huống khác nhau, cũng như cách họ diễn giải những thành bại trong chính cuộc đời mình. Hơn nữa, Hughes bổ sung chiều kích đạo đức vào khái niệm *career* (dẫn theo Corinne, 2010). Sự bổ sung này gắn liền với quá trình biến đổi nhân cách, nhận thức, từ đó định hình lại căn tính và thế giới quan của cá nhân.

Thứ hai, các công trình thuộc thuyết tương tác không tìm nguồn gốc của sự lệch chuẩn trong tâm lý hay động cơ cá nhân. Thay vào đó, chúng tập trung phân tích các phản ứng xã hội và quá trình một hành động được gán cho ý nghĩa lệch chuẩn. Nói cách khác, trọng tâm được đặt vào bối cảnh tương tác và cơ chế gán nhãn, tức là gán một ý nghĩa xã hội đối với hành động của cá nhân. Khi đó, lệch chuẩn không còn được hiểu như một thuộc tính nội tại của hành vi, mà là một quá trình xã hội, trong đó các cá nhân trải qua một chuỗi các giai đoạn khác nhau trong khuôn khổ của mô hình tuần tự.

Một trong những đại diện tiêu biểu nhất của hướng tiếp cận này là Becker⁴ với tác phẩm *Outsiders*. Ông phân tích về sự lệch chuẩn thông qua việc khảo sát hai nhóm đối tượng điển hình: những người sử dụng cần sa và nhóm nhạc công khiêu vũ, đặc biệt là giới nhạc công Jazz. Becker phê phán các nhà xã hội học thời đó vì họ cho rằng lệch chuẩn hoặc là biểu hiện bệnh lý và là sản phẩm của bệnh tâm thần, hoặc là triệu chứng của sự rối loạn hay vô tổ chức xã hội. Theo ông, hành vi lệch chuẩn không nên được tìm kiếm trong tâm lý cá nhân mà phải được xem xét như một hiện tượng mang tính tập thể.

Becker (1985[1963]:25-27) chỉ ra các nhóm xã hội luôn thiết lập những chuẩn mực để phân định ranh giới giữa đúng và sai, đồng thời tìm cách áp đặt và duy trì chúng. Các chuẩn mực này được chính thức quy định trong luật pháp, dưới sự bảo trợ của lực lượng cảnh sát, hoặc tồn tại dưới dạng truyền thống dựa trên những thỏa thuận phi chính thức và sự đồng thuận chung của cộng đồng⁵. Những chuẩn mực này hàm ý một phương thức hành vi phù hợp cần được tôn trọng; nếu không, các cá nhân vi phạm có thể bị trừng phạt hoặc bị loại trừ khỏi nhóm. Từ cơ chế này, Becker đưa ra “ý nghĩa kép” của khái niệm *Outsiders*, qua đó làm nổi bật tính tương đối của sự lệch chuẩn. Một mặt, dưới góc nhìn của cộng

⁴ Howard S. Becker là một trong những tác giả của thuyết tương tác đầu tiên, thuộc trường phái Chicago lần thứ 2. Tác phẩm *Outsiders* (Kẻ ngoài cuộc/Kẻ ngoài lề) là tập hợp các nghiên cứu được xuất bản dưới dạng các bài tạp chí từ giữa những năm 1950, bản đầu tiên xuất hiện vào năm 1963. Ông cũng là tác giả của Lý thuyết gán nhãn (Labeling Theory), hay cũng có thể gọi là “Các lý thuyết tương tác về lệch chuẩn” (Interactionist Theories of Deviance hoặc Symbolic Interactionist Theories of Deviance).

⁵ Lascoumes (2024) nhấn mạnh rằng ngày nay, các tác giả có xu hướng dành thuật ngữ “lệch chuẩn” (deviance) cho các hành vi vi phạm một chuẩn mực xã hội phi pháp lý, và thuật ngữ “tội phạm/phạm pháp” (délinquance) cho những hành vi bị trừng phạt về mặt hình sự.

đồng, cá nhân bị gán nhãn lệch chuẩn sẽ trở thành “Kẻ ngoài cuộc/Kẻ ngoài lề”, bị gạt ra khỏi trật tự chuẩn mực chung. Mặt khác, dưới nhãn quan của chính người bị gán nhãn, họ lại xem những kẻ phán xét mình là những người thiếu thẩm quyền và tính chính danh. Trong thế giới quan của họ, chính những người đang thực thi chuẩn mực mới là “Kẻ ngoài cuộc” vì không hiểu được bản chất và giá trị của thế giới mà cá nhân đó đang sống.

Becker nhận thấy không phải tất cả các nhóm xã hội đều gán nhãn một hành động là lệch chuẩn theo cùng một cách. Từ đó, ông nhấn mạnh “Các hiện tượng lệch chuẩn có mối liên hệ hữu cơ giữa chủ thể đưa ra phán xét, tiến trình dẫn đến phán xét đó và tình huống mà phán xét đó được tạo ra” (Becker, 1985[1963]:28). Theo ông, lệch chuẩn được xã hội tạo ra, nghĩa là chính “các nhóm xã hội tạo ra sự lệch chuẩn bằng cách thiết lập những chuẩn mực mà việc vi phạm chúng được coi là lệch chuẩn” (Becker, 1985[1963]:32). Becker quan niệm lệch chuẩn không phải là một thuộc tính tự thân mà là một sự gán nhãn (étiquetage) được áp đặt thành công lên một cá nhân, một nhóm xã hội, hay một tình huống. Ông khẳng định “...sự lệch chuẩn không nằm ở bản chất của hành vi do một người thực hiện, mà đúng hơn là hệ quả của việc người khác áp dụng các chuẩn mực và hình phạt đối với “một người vi phạm”. Kẻ lệch chuẩn là người mà chiếc nhãn đó đã được dán lên một cách thành công và hành vi lệch chuẩn là hành vi mà tập thể gán cho chiếc nhãn đó” (Becker, 1985[1963]:33). Định nghĩa này cho phép xem xét mọi tình huống, dù là mơ hồ hay không và làm cơ sở cho nghiên cứu của ông: không chỉ nghiên cứu những hành vi thuộc phạm vi phạm pháp (chẳng hạn như người hút cần sa/marijuana), mà còn cả những hành vi không điển hình của những người sống bên lề các chuẩn mực được thừa nhận (các nhạc công Jazz). Đối với Becker, tiến trình này diễn ra theo một lô-gic ngược với các quan niệm truyền thống: không phải động cơ dẫn đến hành vi, mà chính hành vi lệch chuẩn và phản ứng của xã hội qua thời gian mới sản sinh ra động cơ lệch chuẩn. Ông đặt câu hỏi về căn tính của “Kẻ ngoài cuộc/Kẻ ngoài lề” trong một nền văn hóa dưới hai góc độ: ai là người định nghĩa sự lệch chuẩn và quá trình đó diễn ra như thế nào. Đồng thời, ông cũng tìm hiểu cách thức các nhóm cùng chia sẻ một thực hành (như các nhạc công Jazz) hay một tình huống tự định nghĩa họ trước những nhãn dán đó như thế nào? Các khái niệm về sự đánh dấu (marquage), gán nhãn (étiquetage) và các cơ chế xã hội sản sinh ra chúng đã trở thành trọng tâm của thuyết tương tác.

Trong công trình này, khái niệm "sự nghiệp" không được hiểu theo nghĩa một quá trình gia tăng dần về mức độ nghiêm trọng của các hành vi, dẫn tới một trạng thái lệch chuẩn cao hơn ở điểm kết thúc. Thay vào đó, trọng tâm là việc phân tích và tách bạch các giai đoạn trong một quá trình hoặc một lộ trình lệch chuẩn. Becker (1985[1963]:48-62) phân biệt ba giai đoạn khác nhau:

- Giai đoạn thứ nhất là việc vi phạm một chuẩn mực, hay còn được gọi là sự lệch chuẩn sơ cấp. Sự vi phạm này thường không mang tính chủ đích, mà xuất phát từ sự thiếu hiểu biết về chuẩn mực hoặc cách áp dụng nó trong những tình huống cụ thể. Ông minh họa điều này qua trường hợp một cá nhân sử dụng ngôn ngữ phù hợp trong văn hóa của mình nhưng lại bị xem là lệch chuẩn trong bối cảnh khác; trong những trường hợp như vậy, phản ứng xã hội thường có thể ngăn chặn quá trình lệch chuẩn. Tuy nhiên, khi hành vi được lặp lại một cách có ý thức, nó kéo theo sự cam kết và điều chỉnh căn tính, khiến lệch chuẩn

trở thành một quá trình học hỏi, trong đó các động cơ được hình thành dần thông qua tương tác với những nhóm lệch chuẩn; vì vậy, ngay cả những hành vi có vẻ cá nhân cũng mang bản chất xã hội.

- Giai đoạn thứ hai đánh dấu bước chuyển sang lệch chuẩn thứ cấp, thời điểm cá nhân bị *định danh công khai* là kẻ lệch chuẩn. Đây không còn là một hành vi nhất thời mà đã trở thành việc tiếp nhận một vị thế mới, kéo theo sự tái tổ chức lại toàn bộ các vai trò mà người đó sở hữu trước đây. Trong bước phát triển này, Becker dựa trên phân tích của Hughes để phân biệt giữa vị thế chủ đạo và vị thế phụ. Vị thế chủ đạo là định nghĩa xã hội chi phối cách nhìn nhận về cá nhân; trong trường hợp này, nhãn dán lệch chuẩn lấn át mọi căn tính khác. Ông nhấn mạnh: "Vị thế này được trao cho người đã vi phạm một chuẩn mực và sự lệ thuộc vào vị thế này có sức ảnh hưởng quyết định hơn sự lệ thuộc vào các vị thế khác. Việc nhận diện cá nhân như một kẻ sai lệch lấn át các sự nhận diện khác" (Becker, 1985[1963]:56).

- Giai đoạn thứ ba liên quan đến việc gia nhập vào một nhóm lệch chuẩn có tổ chức, nơi bản sắc lệch chuẩn của cá nhân được "kết tinh" và củng cố mạnh mẽ. Becker (1985[1963]:61) lưu ý: "Phần lớn các nhóm lệch chuẩn đều có một hệ thống tự biện minh, thậm chí là một hệ tư tưởng" khi "việc thuộc về một nhóm như vậy sẽ kết tinh một bản sắc lệch chuẩn". Ở giai đoạn này, phản ứng xã hội khắt khe vô hình trung thúc đẩy cá nhân dần sâu hơn vào nhóm lệch chuẩn để tìm kiếm sự đồng cảm và che chở; tuy nhiên, chính sự gắn kết này lại trở thành bằng chứng khiến họ càng bị gán nhãn nặng nề hơn từ phía cộng đồng. Nhóm thống nhất các thành viên trong mối quan hệ của họ với thế giới xã hội (do sự thống nhất về quan điểm) và bằng một tập hợp các thực hành lệch chuẩn. Nhóm này mang lại hai loại lợi ích: một là hệ tư tưởng tự biện minh giúp duy lý hóa và củng cố tính chính đáng của hành vi; hai là các cơ chế bảo vệ cùng bí quyết thực hành được tích lũy từ những thành viên cũ nhằm đối phó với sự kiểm soát xã hội. Sự thống nhất về quan điểm và thực hành trong nhóm không chỉ tạo ra một thế giới quan chung mà còn biến sự lệch chuẩn từ những hành động đơn lẻ trở thành một căn tính ổn định, khiến cá nhân dần thân hoàn toàn vào thế giới lệch chuẩn và khó có thể tìm đường quay trở lại các quỹ đạo xã hội chính thống.

Becker lưu ý lộ trình lệch chuẩn này chỉ là mô hình lý tưởng, không nên xem là bất biến hay duy nhất. Rõ ràng, không phải tất cả cá nhân thực hiện hành vi lệch chuẩn đều theo đúng tiến trình này; mô hình lý thuyết cần được điều chỉnh tùy theo loại lệch chuẩn đang được nghiên cứu. Khái niệm *career* mang đến một cách nhìn động về sự lệch chuẩn, nhấn mạnh vai trò của tương tác xã hội theo thời gian. Hiện tượng lệch chuẩn không chỉ là sự trấn áp từ xã hội mà là tiến trình hai chiều: cá nhân tự đánh giá hành vi và triển khai các chiến thuật bảo vệ căn tính, trong khi xã hội phán xét và gán nhãn theo các chuẩn mực chung. Mô hình tuần tự này vừa phản ánh tiến trình cam kết của cá nhân, vừa thể hiện sự tham gia chủ động của xã hội, cho thấy lệch chuẩn được hình thành qua sự giằng co và thích nghi liên tục giữa hành vi cá nhân và chuẩn mực xã hội.

Ngoài ra, Becker cũng tập trung suy tư về các "nhà khởi xướng đạo đức/chủ thể kiến tạo đạo đức". Theo ông, xã hội thiết lập chuẩn mực thông qua các "nhà khởi xướng đạo đức/chủ thể kiến tạo đạo đức" - những người tạo ra hoặc thực thi chuẩn mực; và chỉ những

nhóm có quyền lực kinh tế, chính trị nhất định mới có khả năng áp đặt chuẩn mực của mình. Sự khác biệt về khả năng này phản ánh quyền lực xã hội, gắn với các yếu tố như tuổi, giới tính, giai cấp hay nguồn gốc dân tộc. Becker phân biệt hai loại nhà khởi xướng đạo đức/chủ thể kiến tạo đạo đức: 1) Những người tạo ra chuẩn mực, thường là các nhà cải cách đạo đức, mong muốn loại bỏ “tệ nạn” và tin rằng mình có sứ mệnh (ví dụ: chống rượu, cờ bạc, mại dâm); và 2) Những người thực thi chuẩn mực, như cảnh sát, tòa án hay các cơ quan kiểm soát xã hội, biến các quy tắc thành thực tế bằng việc phát hiện và trừng phạt vi phạm. Trọng tâm phân tích của Becker là cơ chế gán nhãn: xã hội “tạo ra” người lệch chuẩn thông qua nhãn hiệu và củng cố sự thống nhất của mình bằng cách loại trừ họ. Do đó, lệch chuẩn không tồn tại nếu không có chuẩn mực và người thực thi chuẩn mực. Becker cho rằng lệch chuẩn, hiểu như hành vi bị công khai đánh giá tiêu cực, luôn là kết quả hành động của người khác. Ông cũng nhấn mạnh phải xem lệch chuẩn như kết quả của một quá trình tương tác giữa các cá nhân, nhóm và nhóm xã hội.

Tóm lại, sự tiếp nối lý thuyết từ Durkheim, Merton đến Becker đã tạo nên khung phân tích toàn diện từ cấu trúc vĩ mô đến tương tác vi mô. Nếu Durkheim và Merton lý giải lệch chuẩn như hệ quả của trạng thái vô chuẩn và sự căng thẳng giữa mục tiêu - phương tiện, thì Becker chuyển trọng tâm sang quá trình gán nhãn và quyền lực định nghĩa hành vi. Sự kết hợp này cung cấp nền tảng vững chắc để lý giải kết hôn muộn tại Việt Nam như một hiện tượng chịu áp lực từ biến đổi cấu trúc, đồng thời là quá trình thương lượng căn tính cá nhân trước các nhãn dán “lệch chuẩn” từ cộng đồng.

3. Khả năng ứng dụng nghiên cứu kết hôn muộn ở Việt Nam

Trong những thập kỷ qua, Việt Nam ghi nhận sự gia tăng liên tục về độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở cả hai giới: 23,8 tuổi năm 1989 (24,5 đối với nam và 23,2 đối với nữ); 24,5 tuổi năm 2009 (26,2 tuổi và 22,8 tuổi); 25,2 năm 2019 (27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Bên cạnh đó, tỷ lệ người sống độc thân cũng đang có xu hướng tăng nhanh, từ 6,23% năm 2004 lên 10,1% vào năm 2019 (dẫn theo Hoàng Văn Dũng, 2023b). Điều này cho thấy những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc xã hội. Hiện tượng kết hôn muộn trong xã hội Việt Nam không đơn thuần là một sự lựa chọn cá nhân mà là một hiện tượng xã hội phức hợp, phản ánh những đứt gãy và biến đổi sâu sắc trong cấu trúc xã hội. Việc phân tích các khái niệm vô chuẩn và lệch chuẩn mở ra triển vọng luận giải hiện tượng này. Phân tích vô chuẩn của Durkheim cho thấy sự khủng hoảng giá trị khi xã hội chuyển dịch nhanh chóng. Quan niệm của Merton làm nổi bật áp lực cấu trúc giữa mục tiêu văn hóa và phương tiện thực hiện. Trong khi phân tích quá trình tương tác và tái định nghĩa bản sắc cá nhân của Becker giúp giải thích quá trình gán nhãn “⁶” của người kết hôn muộn. Sự kết hợp này mang lại một cái nhìn toàn diện, giúp làm sáng tỏ các nguyên nhân cấu trúc, áp lực cá nhân và cơ chế xã hội.

⁶ Trong lĩnh vực kinh doanh, “⁶” chỉ tình trạng hàng hóa bị tồn đọng, khó tiêu thụ hoặc không có người mua. Còn trong lĩnh vực nhân khẩu học và gia đình, “⁶” thường được gán một ý nghĩa tiêu cực, được dùng để mô tả trạng thái độc thân kéo dài của nam và nữ khi đã vượt qua một độ tuổi nhất định. Trong ngữ cảnh xã hội học, “⁶” còn là công cụ kiểm soát xã hội thông qua sự kỳ thị (stigma), nhằm gây áp lực buộc cá nhân phải quay lại với chuẩn mực hôn nhân phổ quát.

Sự khủng hoảng chuẩn mực và trạng thái Anomie theo Durkheim

Dưới góc độ lý thuyết của Durkheim, có thể luận giải rằng hiện tượng kết hôn muộn tại Việt Nam trước hết là hệ quả của tình trạng vô chuẩn khi xã hội chuyển dịch quá nhanh từ truyền thống sang hiện đại. Trong xã hội cũ, các chuẩn mực về hôn nhân rất chặt chẽ và mang tính cưỡng bức, nhưng sự trỗi dậy của chủ nghĩa cá nhân và nền kinh tế thị trường đã làm suy yếu các thiết chế này. Người trẻ hiện nay rơi vào trạng thái mất phương hướng khi các giá trị cũ (kết hôn để duy trì nòi giống, ổn định) xung đột gay gắt với các giá trị mới (tự do cá nhân, sự nghiệp, tự do tình dục). Đây là sự xung đột nảy sinh khi hai hệ giá trị được hình thành trong những bối cảnh xã hội khác nhau cùng tồn tại song song. Trong khi giá trị truyền thống đề cao trách nhiệm gia đình và cộng đồng thì các giá trị hiện đại lại nhấn mạnh tự do và khát vọng cá nhân. Khi chưa có hệ chuẩn mực nào chi phối mang tính quyết định, cá nhân dễ rơi vào trạng thái giằng co giữa trách nhiệm và khát vọng, dẫn đến thiếu một định hướng rõ ràng. Sự đứt gãy trong đoàn kết xã hội này khiến hôn nhân không còn là một nghĩa vụ tất yếu, mà trở thành một sự lựa chọn đầy do dự, dẫn đến việc cá nhân trì hoãn các cam kết xã hội để tìm kiếm một điểm tựa giá trị mới. Trạng thái này đẩy cá nhân vào tình trạng mơ hồ, khi họ mất đi hệ quy chiếu chuẩn mực để đưa ra các quyết định hệ trọng trong đời.

Sự đứt gãy giữa mục tiêu và phương tiện theo Merton

Tiếp nối sự xáo trộn về chuẩn mực, lý luận của Merton làm rõ hơn áp lực cấu trúc lên cá nhân thông qua sự mất cân đối giữa mục tiêu văn hóa (kết hôn khi đến tuổi, gia đình hạnh phúc, thành đạt) và phương tiện thực hiện (công ăn việc làm, thu nhập ổn định, sở hữu chỗ ở, chi phí cưới xin cao, chi phí nuôi con đắt đỏ). Xã hội Việt Nam hiện đại vẫn duy trì mục tiêu lý tưởng là một gia đình hạnh phúc đi kèm với sự thành đạt về kinh tế, nhưng thực tế, các phương tiện như thu nhập ổn định hay khả năng sở hữu nhà cửa lại trở nên khó tiếp cận đối với nhiều người trẻ. Một mặt, đó là sự thiếu hụt nguồn lực khi các phương tiện để thực hiện các mục tiêu là không đủ; mặt khác, trong bối cảnh kinh tế thị trường và sự lên ngôi của chủ nghĩa cá nhân, phương tiện vật chất bị đẩy lên thành cứu cánh tự thân, lấn át các mục tiêu tái sản xuất gia đình. Điều này dẫn đến ngưỡng đủ điều kiện kết hôn liên tục bị nói rộng, gây ra cảm giác chưa bao giờ đủ. Hơn nữa, phương tiện trong xã hội hiện đại cũng nên được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ bao gồm điều kiện kinh tế, mà còn là các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe và đa chiều như học vấn, lối sống, sự hòa hợp cá nhân,... Từ đó, khả năng tìm thấy đối tác phù hợp trở nên khan hiếm và khó khăn, ngay cả đối với những người thuộc tầng lớp trung lưu. Trước những tiêu chuẩn khó khăn đó, người trẻ dễ rơi vào trạng thái căng thẳng sâu sắc. Trong bối cảnh đó, kết hôn muộn có thể được hiểu là một phương thức thích nghi (adaptation). Một số người chọn sự “đổi mới” (Innovation) bằng cách trì hoãn hôn nhân để tập trung tích lũy tài chính, chấp nhận thay đổi lộ trình truyền thống để đạt mục tiêu thành đạt. Đáng chú ý, một bộ phận không nhỏ cá nhân rơi vào trạng thái “nghĩ thức luận” (Ritualisme): họ vẫn miệt mài tuân thủ các phương tiện thiết chế như tham gia các buổi xem mắt, gặp gỡ theo sự sắp xếp của gia đình hoặc duy trì lối sống chuẩn mực, nhưng sâu bên trong, họ đã thực sự từ bỏ hy vọng hoặc niềm tin vào việc tìm thấy một cuộc hôn nhân lý tưởng. Ở đây, hành động đi xem mắt chỉ còn là một “nghĩ thức” để đối phó với áp lực dư luận hơn là một nỗ lực tự thân để đạt tới mục tiêu hạnh phúc.

Trong khi đó, số khác lại chọn sự “rút lui” bằng cách từ bỏ hoàn toàn cả mục tiêu lập gia đình lẫn các phương tiện kết nối xã hội để tránh khỏi cảm giác thất bại khi không đáp ứng được kỳ vọng chung. Ngoài ra, họ còn có nhiều lựa chọn khác như sống thử, sống chung không kết hôn,...

Quá trình gán nhãn và hình thành bản sắc “Kẻ ngoài cuộc” của Becker

Hiện tượng kết hôn muộn không chỉ là một chỉ báo nhân khẩu học mà còn là kết quả của một quá trình tương tác và gán nhãn xã hội. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở trạng thái quá độ, khi những “người khởi xướng đạo đức/chủ thể kiến tạo đạo đức” như gia đình, cộng đồng bám giữ các chuẩn mực truyền thống để gán nhãn “é” hoặc “lệch chuẩn” lên những người độc thân, điều này dẫn đến một cuộc kháng định căn tính quyết liệt. Ở đây, nhãn dán “é” không chỉ đơn thuần là mô tả tình trạng hôn nhân, mà thực chất là một công cụ thực thi quyền lực đạo đức của cộng đồng lên thân thể và cuộc sống cá nhân, nhằm ép buộc họ phải quay lại quỹ đạo chuẩn mực. Sự gán nhãn này tạo ra một sự kỳ thị (stigma) sâu sắc, khiến cá nhân bị xem là thiếu hụt về mặt vị thế xã hội. Thay vì tuân theo các khuôn mẫu đó, một bộ phận người trẻ lựa chọn chủ động kiến tạo sự nghiệp lệch chuẩn của riêng mình thông qua sự hỗ trợ của các tiểu văn hóa độc thân. Họ tham gia vào nhiều nhóm bạn bè và đồng nghiệp; trong đó, đa phần là những người độc thân. Ngoài ra, họ cũng nhờ đến sự hỗ trợ của các tiểu văn hóa độc thân kỹ thuật số bằng cách tham gia là thành viên hay truy cập vào những trang mạng để tìm thấy sự hỗ trợ tinh thần. Các cộng đồng này đóng vai trò như một pháo đài tư tưởng, cung cấp hệ tư tưởng tự biện minh mạnh mẽ để tái định nghĩa việc kết hôn muộn từ một sự trì hoãn bắt buộc thành một lối sống tự chủ. Qua đó, kết hôn muộn không còn bị nhìn nhận như một sự lệch chuẩn tạm thời, mà trở thành một bản sắc cá nhân mang tính phản kháng đối với các chuẩn mực cũ.

Tóm lại, kết hôn muộn tại Việt Nam không chỉ là biến số nhân khẩu học mà còn là hệ quả từ sự đứt gãy cấu trúc (Durkheim), căng thẳng giữa mục tiêu và nguồn lực (Merton), cùng quá trình thương lượng bản sắc trước áp lực gán nhãn (Becker). Hiện tượng này phản ánh sự tổng hòa giữa biến đổi cấu trúc vĩ mô, áp lực kinh tế và tiến trình tái định nghĩa căn tính trong tương tác hàng ngày. Trên cơ sở khung lý luận này, kết hợp với dữ liệu khảo sát định lượng và định tính đã thu thập, chúng tôi sẽ lần lượt làm sáng tỏ các khía cạnh cấu trúc, cá nhân và xã hội ở những bài viết tiếp theo.

4. Kết luận

Việc hệ thống hóa quan điểm của Durkheim, Merton và Becker cho thấy vô chuẩn và lệch chuẩn phản ánh sự tương tác phức hợp giữa cấu trúc xã hội và hành vi cá nhân. Sự kết hợp giữa các cách tiếp cận này tạo ra một khung phân tích đa chiều, vừa lý giải lệch chuẩn như hệ quả của biến đổi xã hội nhanh chóng, vừa xem đó là một tiến trình tương tác trong đó cá nhân chủ động thương lượng để bảo vệ căn tính của mình.

Áp dụng vào hiện tượng kết hôn muộn tại Việt Nam, có thể xem đây là biểu hiện điển hình của trạng thái “vô chuẩn” trong bối cảnh chuyển đổi xã hội. Khi mô hình truyền thống mất dần tính cưỡng chế, cá nhân rơi vào sự căng thẳng giữa kỳ vọng xã hội và mục tiêu tự thân. Theo lăng kính của Merton, kết hôn muộn có thể được hiểu là sự “lệch pha” giữa mục tiêu văn hóa (gia đình hạnh phúc) và phương tiện (áp lực kinh tế, nhà ở), buộc người trẻ lựa

chọn tri hoãn như một loại hình thích ứng. Dưới góc nhìn của Becker, đây là một tiến trình sự nghiệp lệch chuẩn (*career*) mà ở đó cá nhân phải đối mặt với các nhãn dán tiêu cực nhưng đang dần tái định nghĩa chúng thành quyền tự chủ để thách thức các chuẩn mực hiện hành. Do vậy, nghiên cứu kết hôn muộn chính là cửa sổ quan sát sự dịch chuyển hệ giá trị văn hóa và cấu trúc xã hội Việt Nam đương đại. Trong bối cảnh này, lệch chuẩn không nhất thiết mang nghĩa tiêu cực mà là tiền đề cho sự hình thành những chuẩn mực mới phù hợp hơn với thực tại đang biến đổi.

Tài liệu tham khảo

- Aron Raymond. (2004[1967]). *Les étapes de la pensée sociologique*, Gallimard
- Becker Howard S. (1985 [1963]). *Outsiders. Études de sociologie de la déviance*. Traduit de l'anglais par Jean-Pierre Briand et Jean-Michel Chapoulie. Paris: Métailié.
- Besnard Philippe. (1978). Merton à la recherche de l'anomie. In: *Revue française de sociologie*, pp. 3-38.
- Besnard Philippe. (1993). "Les pathologies des sociétés modernes", dans P. Besnard, M. Borlandi et P. Vogt (dir.) *Division du travail et lien social. La thèse de Durkheim un siècle après*, Paris.
- Chazel, F. (1967). Considérations sur la nature de l'anomie, *Revue française de sociologie*.
- Cloward, R. A.; Ohlin, L. E. (1960). *Delinquency and opportunity: a theory of delinquent gangs*. Glencoe.
- Coser, L. A., Nisbet, R. (1975), "Merton and the contemporary mind. An affectionate dialogue", pp. 3-10 in Coser, L. A. (éd.), *The idea of social structure*. New York, Harcourt Brace Jovanovich.
- Durkheim Émile. (1995 [1897]). *Le suicide. Étude de sociologie*. Paris: PUB.
- Durkheim Émile. (2004 [1893]). *De la division du travail social*. PUB.
- Hoàng Văn Dũng & Khuất Thị Diệu Linh. (2019). Phân tích của Durkheim về tự tử, *Tạp chí Xã hội học*.
- Hoàng Văn Dũng. (2020). Phân tích của Durkheim về mối liên hệ giữa gia đình và tự tử. *Tạp chí Xã hội học*
- Hoàng Văn Dũng. (2023a). Phân tích xã hội học của Durkheim về mối quan hệ giữa tự tử và tôn giáo. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11, tr.3-28.
- Hoàng Văn Dũng. (2023b). Nhận diện một số biến đổi gia đình Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3.
- Hoàng Văn Dũng. (2025a). Phân tích của Durkheim về tự tử vô chuẩn. *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, số 1.
- Hoàng Văn Dũng. (2025b). Lý thuyết điều tiết xã hội của Durkheim về mối quan hệ giữa tự tử và ly hôn. *Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học - Xã hội học*, số 3(3).
- Hoàng Văn Dũng. (2025c). Phân tích của Durkheim về tự tử vị tha. *Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học - Xã hội học*, số 1(1).
- Lascoumes Pierre (2024). "Déviance". Dans M. Bouvet et al. (dir.), *Catégoriser* (pp. 215-223).
- Merton Robert K (1965 [1949]). *Éléments de théorie et de méthode sociologique* (trad. H. Mendras). Plon.
- Rostaing Corinne. (2010). "Carrière", Sociologie [En ligne], Les 100 mots de la sociologie, consulté le 08 avril 2026. URL : <http://journals.openedition.org/sociologie/1197>.
- Tastet Richard. (2018). Notion Anomie, *Le Télémaque*, n.53.
- Thomas, William Isaac et Znaniecki, F. (1998[1918-1920]). *Le Paysan polonais en Europe et en Amérique. Récit de vie d'un migrant*, Paris, Nathan [1918-1920]. Traduit de l'anglais par Pierre Joseph.